Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 2900783332 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khối 1, Xã Hưng Đạo, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh An	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2016
Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2016
Ông Văn Thanh Liêm	Thành viên	
Ông Cao Thanh Bích	Thành viên	
Ông Võ Hải Thanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thanh Thủy	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2016
Bà Thái Thị Ánh Hồng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Tiến Thiện	Thành viên	
Bà Hoàng Thanh Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Hải Thanh	Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Lâm Hòa	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Hải Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - SÔNG LAM

Võ Hải Thanh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61285332/18888133

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến ngoại trừ vào ngày 21 tháng 3 năm 2016 liên quan đến việc ghi nhận thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung cho các năm 2013, 2014 và 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0305... CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1

Lê Trung Tín
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3095-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**260.184.705.124**	**333.132.335.603**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***104.149.314.987***	***62.566.190.115***
111	1. Tiền		3.649.314.987	4.566.190.115
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.500.000.000	58.000.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***56.188.559.327***	***188.301.134.770***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.332.904.477	30.399.403.432
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.940.320.460	1.966.914.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.915.334.390	155.934.816.514
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***98.162.620.238***	***80.077.484.384***
141	1. Hàng tồn kho		98.162.620.238	80.077.484.384
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.684.210.572***	***2.187.526.334***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.684.210.572	2.187.526.334
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**758.128.524.964**	**802.715.293.104**
210	***I. Phải thu dài hạn khác***		***30.000.000***	***30.000.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	***II. Tài sản cố định***		***744.260.890.019***	***800.705.920.374***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	744.260.890.019	800.705.920.374
222	Nguyên giá		1.239.336.122.885	1.217.422.346.822
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(495.075.232.866)	(416.716.426.448)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		91.650.000	91.650.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(91.650.000)	(91.650.000)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.256.066.865***	***1.036.453.636***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.256.066.865	1.036.453.636
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***12.581.568.080***	***942.919.094***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.581.568.080	942.919.094
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.018.313.230.088**	**1.135.847.628.707**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**503.700.899.697**	**605.378.931.810**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***503.380.899.697***	***407.017.754.129***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	56.861.296.348	214.283.383.125
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	89.535.060.688	51.119.696.148
314	3. Phải trả người lao động		352.212.749	3.053.459.908
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	9.061.626.536	9.760.908.332
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.417.414.115	884.974.561
320	6. Vay ngắn hạn	15	333.064.344.472	119.752.275.886
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	9.088.944.789	8.163.056.169
330	***II. Nợ dài hạn***		***320.000.000***	***198.361.177.681***
337	1. Phải trả dài hạn khác		320.000.000	320.000.000
338	2. Vay dài hạn	15	-	198.041.177.681
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**514.612.330.391**	**530.468.696.897**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***16.1***	***514.612.330.391***	***530.468.696.897***
411	1. Vốn cổ phần		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		450.000.000.000	450.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.516.196.015	6.516.196.015
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.037.546.344	1.136.118.004
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.058.588.032	72.816.382.878
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*17.998.967.412*	*72.816.382.878*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*39.059.620.620*	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.018.313.230.088**	**1.135.847.628.707**

Đặng Hải Hà	Văn Bá Thi	Võ Hải Thanh
Người lập	Trưởng phòng kế toán	Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**18.1**	**812.951.989.120**	**860.730.471.978**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18.1**	**(467.436.480)**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**18.1**	**812.484.552.640**	**860.730.471.978**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**(718.141.828.837)**	**(735.475.347.985)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**94.342.723.803**	**125.255.123.993**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**18.2**	**453.679.425**	**1.505.884.961**
22 *23*	**7. Chi phí tài chính** *Chi phí lãi vay*	**20**	**(16.449.206.290)** *(16.439.222.085)*	**(16.754.660.889)** *(16.529.139.151)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**21**	**(1.140.864.909)**	**(2.310.574.518)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**22**	**(24.324.774.833)**	**(23.915.996.163)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**52.881.557.196**	**83.779.777.384**
31	**11. Thu nhập khác**	**23**	**3.077.536.180**	**695.511.621**
32	**12. Chi phí khác**	**23**	**(346.102.080)**	**-**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**23**	**2.731.434.100**	**695.511.621**
50	**14. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**55.612.991.296**	**84.475.289.005**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25**	**(5.932.174.966)**	**(9.485.808.849)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**49.680.816.330**	**74.989.480.156**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**16.5**	**872**	**1.359**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**16.5**	**872**	**1.359**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM

Đặng Hải Hà	Văn Bá Thi	Võ Hải Thanh
Người lập	Trưởng phòng kế toán	Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**55.612.991.296**	**84.475.289.005**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao	10	78.371.987.818	78.043.558.267
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.309.688	(14.573.840)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(203.166.446)	(1.367.197.426)
06	Chi phí lãi vay	20	16.439.222.085	16.529.139.151
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**150.223.344.441**	**177.666.215.157**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		132.295.697.665	(104.422.743.731)
10	Tăng hàng tồn kho		(18.085.135.854)	(4.130.219.703)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(117.246.363.508)	269.393.853
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(11.135.333.224)	2.012.541.299
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.572.453.364)	(18.633.284.672)
15	Thuế TNDN đã nộp		(6.228.598.131)	(7.122.941.002)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.611.294.216)	(7.318.707.646)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**99.639.863.809**	**38.320.253.555**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(22.390.438.883)	(3.363.777.059)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		263.912.415	1.367.197.426
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(22.126.526.468)**	**(1.996.579.633)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	15	1.017.555.923.138	1.068.363.120.799
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(1.002.285.032.233)	(1.062.028.126.033)
36	Cổ tức đã trả	16.3	(51.201.103.374)	(22.500.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(35.930.212.469)**	**(16.165.005.234)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**41.583.124.872**	**20.158.668.688**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**62.566.190.115**	**42.407.521.427**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**104.149.314.987**	**62.566.190.115**

Đặng Hải Hà	Văn Bá Thi	Võ Hải Thanh
Người lập	Trưởng phòng kế toán	Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 2900783332 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 1, Xã Hưng Đạo, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 202 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 200 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	515.351.415	220.811.415
Tiền gửi ngân hàng	3.133.963.572	4.345.378.700
Các khoản tương đương tiền *(*)*	100.500.000.000	58.000.000.000
TỔNG CỘNG	**104.149.314.987**	**62.566.190.115**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 4,8%/ năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên khác	3.639.109.912	3.524.854.962
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	46.693.794.565	26.874.548.470
TỔNG CỘNG	**50.332.904.477**	**30.399.403.432**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho bên khác	2.940.320.460	1.966.914.824
Công ty Cổ phần Cơ điện Năng lượng và Môi trường Alpha	*2.189.076.448*	*1.107.000.000*
Khác	*751.244.012*	*859.914.824*
TỔNG CỘNG	**2.940.320.460**	**1.966.914.824**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký quỹ, ký cược	1.799.356.000	-
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	-	155.650.334.447
Khác	1.115.978.390	284.482.067
TỔNG CỘNG	**2.915.334.390**	**155.934.816.514**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	29.267.698.448	29.133.679.172
Nguyên vật liệu	24.993.916.212	17.577.050.146
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.430.247.440	30.802.452.169
Thành phẩm	15.453.038.138	2.101.803.897
Khác	17.720.000	462.499.000
TỔNG CỘNG	**98.162.620.238**	**80.077.484.384**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**1.684.210.572**	**2.187.526.334**
Phí sửa chữa	242.164.392	1.551.826.900
Công cụ, dụng cụ, pallet	853.365.152	481.848.353
Khác	588.681.028	153.851.081
Dài hạn	**12.581.568.080**	**942.919.094**
Bao bì luân chuyển, vỏ chai, két	11.939.437.010	-
Công cụ, dụng cụ	312.595.484	446.503.710
Khác	329.535.586	496.415.384
TỔNG CỘNG	**14.265.778.652**	**3.130.445.428**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	212.547.952.316	992.054.463.017	7.148.905.117	4.447.933.645	1.223.092.727	1.217.422.346.822
Mua mới	2.152.246.274	19.429.882.789	-	588.696.591	-	22.170.825.654
Thanh lý	-	(230.686.000)	(26.363.591)	-	-	(257.049.591)
Số cuối năm	214.700.198.590	1.011.253.659.806	7.122.541.526	5.036.630.236	1.223.092.727	1.239.336.122.885
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	*230.686.000*	*5.240.070.865*	*2.344.456.872*	-	*7.815.213.737*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	(27.405.017.522)	(380.284.521.337)	(5.288.745.431)	(3.143.583.158)	(594.559.000)	(416.716.426.448)
Khấu hao trong năm	(9.792.401.813)	(66.485.001.461)	(1.293.845.745)	(596.889.999)	(203.848.800)	(78.371.987.818)
Thanh lý	-	-	6.590.700	6.590.700	-	13.181.400
Số cuối năm	(37.197.419.335)	(446.769.522.798)	(6.576.000.476)	(3.733.882.457)	(798.407.800)	(495.075.232.866)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	185.142.934.794	611.769.941.680	1.860.159.686	1.304.350.487	628.533.727	800.705.920.374
Số cuối năm	177.502.779.255	564.484.137.008	546.541.050	1.302.747.779	424.684.927	744.260.890.019
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 15)	*177.502.779.255*	*564.484.137.008*	*546.541.050*	*1.302.747.779*	*424.684.927*	*744.260.890.019*

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho bên khác	7.491.214.943	8.362.071.287
Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	*1.941.288.632*	*1.831.009.146*
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	*1.502.360.441*	*3.031.516.090*
Khác	*4.047.565.870*	*3.499.546.051*
Phải trả cho bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	49.370.081.405	205.921.311.838
TỔNG CỘNG	**56.861.296.348**	**214.283.383.125**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	42.973.270.205	640.793.447.454	621.879.794.079	61.886.923.580
Thuế giá trị gia tăng	5.533.512.923	96.565.413.937	77.424.558.015	24.674.368.845
Thuế TNDN	2.362.867.847	5.932.174.966	6.228.598.131	2.066.444.682
Thuế thu nhập cá nhân	250.045.173	2.819.911.489	2.414.151.782	655.804.880
Khác	-	1.184.383.690	932.864.989	251.518.701
TỔNG CỘNG	**51.119.696.148**	**747.295.331.536**	**708.879.966.996**	**89.535.060.688**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)*
Chi phí lãi vay	4.493.066.880	7.626.298.159
Chi phí lắp đặt máy móc	2.630.860.058	-
Khác	1.937.699.598	2.134.610.173
TỔNG CỘNG	**9.061.626.536**	**9.760.908.332**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ tức phải trả	3.441.009.586	642.112.960
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	423.475.842	95.563.901
Khác	1.552.928.687	147.297.700
TỔNG CỘNG	**5.417.414.115**	**884.974.561**
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	*5.387.414.115*	*854.974.561*
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*30.000.000*	*30.000.000*

15. VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	119.752.275.886	1.017.555.923.138	804.243.854.552	333.064.344.472
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	198.041.177.681	-	198.041.177.681	-
TỔNG CỘNG	**317.793.453.567**	**1.017.555.923.138**	**1.002.285.032.233**	**333.064.344.472**

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu nguồn vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	198.816.145.084	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2017	5,2	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh	134.248.199.388	Từ ngày 21 tháng 5 năm 2017 đến ngày 20 tháng 6 năm 2017	4,6	Toàn bộ tài sản cố định thuộc dự án Nhà máy bia Sài Gòn – Sông Lam *(Thuyết minh số 10)*
TỔNG CỘNG	**333.064.344.472**			

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại – Thuyết minh số 28)*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 28)*	450.000.000.000	-	-	42.611.737.244	492.611.737.244
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	74.989.480.156	74.989.480.156
Cổ tức công bố	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	6.516.196.015	1.934.413.068	(8.450.609.083)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.834.225.439)	(13.834.225.439)
Khác	-	-	(798.295.064)	-	(798.295.064)
Số cuối năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 28)*	450.000.000.000	6.516.196.015	1.136.118.004	72.816.382.878	530.468.696.897
Năm nay					
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 28)*	450.000.000.000	6.516.196.015	1.136.118.004	72.816.382.878	530.468.696.897
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	49.680.816.330	49.680.816.330
Cổ tức công bố	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.438.611.176)	(10.438.611.176)
Khác	-	-	(1.098.571.660)	-	(1.098.571.660)
Số cuối năm	450.000.000.000	6.516.196.015	1.037.546.344	57.058.588.032	514.612.330.391

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Vốn cổ phần	*% sở hữu*	*Vốn cổ phần*	*% sở hữu*
	VND		*VND*	
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	309.500.000.000	68,8	309.500.000.000	68,8
Các cổ đông khác	140.500.000.000	31,2	140.500.000.000	31,2
TỔNG CỘNG	**450.000.000.000**	**100**	**450.000.000.000**	**100**

16.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

		VND
	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm và số cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã công bố trong năm	*54.000.000.000*	*22.500.000.000*
Cổ tức đã trả trong năm	*51.201.103.374*	*22.500.000.000*

16.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*45.000.000*	*45.000.000*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*45.000.000*	*45.000.000*

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.5 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trong năm	49.680.816.330	74.989.480.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(10.438.611.176)	(13.834.225.439)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	39.242.205.154	61.155.254.717
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	45.000.000	45.000.000
Lãi trên cổ phiếu *(VND/ cổ phiếu)*		
- *Lãi cơ bản*	*872*	*1.359*
- *Lãi suy giảm*	*872*	*1.359*

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	8.163.056.169	849.243.312
Trích quỹ trong năm	10.438.611.176	13.834.225.439
Chi quỹ trong năm	(9.512.722.556)	(6.520.412.582)
Số cuối năm	**9.088.944.789**	**8.163.056.169**

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu bán hàng*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán bia	800.451.872.636	846.846.010.707
Doanh thu khác	12.500.116.484	13.884.461.271
TỔNG CỘNG	**812.951.989.120**	**860.730.471.978**
Chiết khấu thương mại	(467.436.480)	-
DOANH THU THUẦN	**812.484.552.640**	**860.730.471.978**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*799.830.839.572*	*845.817.799.343*
Doanh thu đối với các bên thứ khác	*12.653.713.068*	*14.912.672.635*

18. DOANH THU

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	447.034.637	1.367.197.426
Chênh lệch tỷ giá	6.644.788	138.687.535
TỔNG CỘNG	**453.679.425**	**1.505.884.961**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán bia	705.824.302.907	710.646.699.047
Giá vốn khác	12.317.525.930	24.828.648.938
TỔNG CỘNG	**718.141.828.837**	**735.475.347.985**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	16.439.222.085	16.529.139.151
Chênh lệch tỷ giá	9.984.205	225.521.738
TỔNG CỘNG	**16.449.206.290**	**16.754.660.889**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bốc xếp	1.140.864.909	1.179.542.018
Chi phí khuyến mại	-	1.131.032.500
TỔNG CỘNG	**1.140.864.909**	**2.310.574.518**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	9.081.928.610	10.194.051.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.761.431.684	3.636.228.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	837.610.960	936.567.000
Chi phí vật liệu quản lý	530.701.692	802.145.199
Chi phí khác	10.113.101.887	8.347.004.345
TỔNG CỘNG	**24.324.774.833**	**23.915.996.163**

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**3.077.536.180**	**695.511.621**
Thu nhập từ bồi thường, đền bù	2.348.502.096	-
Khác	729.034.084	695.511.621
Chi phí khác	**(346.102.080)**	**-**
LỢI NHUẬN KHÁC	**2.731.434.100**	**695.511.621**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	542.210.809.788	552.132.425.490
Chi phí nhân công	28.973.111.350	28.694.768.188
Chi phí khấu hao và hao mòn	78.371.987.818	78.043.558.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.412.721.496	70.488.408.230
Chi phí khác	26.638.838.127	32.342.758.491
TỔNG CỘNG	**743.607.468.579**	**761.701.918.666**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng cho Công ty trong hai (2) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	5.932.174.966	9.485.808.849

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**55.612.991.296**	**84.475.289.005**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm trước: 22%)	11.122.598.259	18.584.563.581
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được khấu trừ	-	193.527.058
Thuế TNDN được giảm	(5.190.423.293)	(9.292.21.790)
Chi phí thuế TNDN	**5.932.174.966**	**9.485.808.849**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	798.655.399.672	-
		Mua nguyên vật liệu	508.898.260.793	495.047.526.446
		Chia cổ tức	37.140.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	Bên liên quan	Mua hàng hóa	140.890.680	3.366.231.951
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phí sử dụng vỏ chai	12.099.758.880	-
		Bán hàng hóa	-	844.656.889.494
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.175.439.900	1.160.909.849
		Mua hàng hóa	775.695.000	925.452.225
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	790.500.000	600.470.000

Lương, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lương, thưởng và thù lao	2.638.200.000	1.830.000.000

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	46.693.794.565	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	24.612.761.690
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	2.261.786.780
			46.693.794.565	**26.874.548.470**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	155.650.334.447
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 11)*				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	49.296.766.405	205.811.133.913
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	73.315.000	60.868.500
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	49.309.425
			49.370.081.405	**205.921.311.838**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 13)*				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Khác	30.000.000	30.000.000

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	857.528.064	1.470.913.394
Từ 1 đến 5 năm	4.287.640.320	5.145.168.384
Trên 5 năm	31.371.235.008	47.614.245.754
TỔNG CỘNG	**36.516.403.392**	**54.230.327.532**

28. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC

Căn cứ vào Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Tr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Thanh tra Bộ Tài chính, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản chi phí hỗ trợ thị trường năm 2014 với số tiền là 1.726.230.835 VND vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, Công ty đã ghi tăng khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và giảm khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 1.726.230.835 VND.

Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

VND

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	*Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố*	*Số đầu năm (được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.487.139.167	(1.726.230.835)	9.760.908.332
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	71.090.152.043	1.726.230.835	72.816.382.878
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	40.885.506.409	1.726.230.835	42.611.737.244

29. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại:		
- Euro (EUR)	-	29.980

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đặng Hải Hà	Văn Bá Thi	Võ Hải Thanh
Người lập	Trưởng phòng kế toán	Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017